

Bản án số: 242/2026/DS-PT

Ngày: 03/03/2026

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thúy Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Đinh Tiền Phương

Bà Phạm Thị Hồng Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 753/2025/TLPT-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 973/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị L (H), sinh năm 1966; cư trú tại: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã H, tỉnh Tây Ninh).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Văn C (Cu H2), sinh năm 1955; cùng cư trú tại: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã H, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C: Ông Ngô Bảo H1, sinh năm 1972; cư trú tại: 1 đường C, phường T, Thành Phố Cần Thơ.

*Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo Đơn khởi kiện ngày 07-10-2024 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Đoàn Thị L trình bày:

Bà và vợ chồng bà L, ông C (C) là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng gì. Từ năm 2017 đến năm 2023, vợ chồng bà L, ông C (Cu H2) vay tiền của bà nhiều lần, các lần vay cụ thể như sau:

- Khoảng năm 2017 đến năm 2021, bà L, ông C (Cu H2) có vay của bà nhiều lần, mỗi lần vay từ vài triệu đến 350.000.000 đồng nhưng đã trả xong.

- Cuối năm 2021, ông C (C), bà L có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thế chấp tài sản gì, hẹn đến khi bồi thường đất quy hoạch sẽ trả lại, mục đích vay để mua xe nhưng đến nay vẫn chưa trả. Khi vay không ghi biên nhận, bà đã giao số tiền này cho ông C (Cu H2), bà L tại nhà bà L, ông C (C), khi giao có mặt bà, bà L, ông C (C).

- Ngày 06-3-2023 vợ chồng bà L, ông C (Cu H2) và con ruột tên T đến nhà bà để hỏi vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 10.000.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nhưng ông C (C), bà L có hứa khi bồi thường đất vô quy hoạch sẽ trả lại cho bà, khi vay không thế chấp tài sản gì nhưng ông C (Cu H2) có viết giấy mượn tiền, ông C (Cu H2), bà L có ký tên, ghi họ tên và giao bà cất giữ. Sau khi ký giấy mượn tiền xong, bà đã giao tiền mặt cho ông C (Cu H2), bà L đủ số tiền 1.000.000.000 đồng, giao tiền tại nhà bà, lúc này có mặt bà, bà L, ông C (Cu H2) và anh T (con ông Cu H2, bà L).

Sau khi vay, ông C (Cu H2), bà L không trả tiền nợ gốc cho bà nhưng có trả cho bà 50.000.000 đồng tiền lãi, mỗi tháng bà L trả 2.000.000 đồng, ông C (C) trả 1.000.000 đồng, tổng cộng ông C (Cu H2) trả 11.000.000 đồng tiền lãi, bà L trả được 39.000.000 đồng tiền lãi nhưng số tiền này bà cán trừ vào khoản vay 50.000.000 đồng (vay năm 2021) nên đã cán trừ xong, khi trả không ghi biên nhận. Do đó, đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng bà L, ông C (Cu H2) chưa trả tiền lãi cho bà.

Nay bà yêu cầu bà L và chồng là ông Nguyễn Văn C (Cu H2) trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 06-3-2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:*

Bà là vợ của ông C (tên thường gọi là Cu H2), bà và bà L1 là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng gì. Năm 2023 vợ chồng bà không có vay tiền của bà L1 nhưng trước đây vào khoảng năm 2013 đến năm 2019, bà có vay của bà L1 nhiều lần, các lần vay cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ, mỗi lần vay từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 7%/tháng, khi vay bà có ghi nội dung mượn tiền và ký tên vào sổ theo dõi nợ của bà L1.

Sau khi vay bà trả tiền lãi đầy đủ cho bà L1, đến tháng 4-2020 (âm lịch) thì bà bị tai nạn nên không có tiền để trả tiền lãi cho bà L1. Do đó, ngày 28-12-2020 (âm lịch) bà và bà L1 chốt nợ lại, sau khi chốt nợ thì vợ chồng bà nợ bà L1 số tiền nợ gốc là 380.000.000 đồng và bà L1 tính tiền lãi từ ngày 16-4-2020 đến

ngày 30-12-2020 (08 tháng 15 ngày) với số tiền 220.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng và bà có ký nhận nợ vào sổ theo dõi của bà L1.

Sau khi chốt nợ, bà xin bà L1 không tính tiền lãi nhưng bà L1 không đồng ý. Ngày 16-6-2021 (âm lịch) bà trả cho bà L1 số tiền 250.000.000 đồng, ngày 20-10-2021 (âm lịch) bà tiếp tục trả cho bà L1 số tiền 40.000.000 đồng; từ ngày 10-01-2023 (âm lịch) đến ngày 10-10-2024 (âm lịch) mỗi tháng vợ chồng bà trả cho bà L1 3.000.000 đồng (bà trả 2.000.000 đồng, ông C (Cu H2) trả 1.000.000 đồng), tổng cộng 22 tháng với số tiền 66.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà đã trả cho bà L1 số tiền 356.000.000 đồng, các lần trả tiền không lập biên nhận và không ai chứng kiến, chỉ có mặt bà và bà L1 nhưng bà có ghi vào sổ theo dõi của bà L1.

Các lần vay tiền của bà L1 thì ông C (C) đều biết. Hiện vợ chồng bà chỉ còn nợ bà L1 số tiền 244.000.000 đồng. Ngoài ra không nợ bà L1 bất cứ khoản tiền nào khác. Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L1, vợ chồng bà chỉ còn nợ bà L1 số tiền 244.000.000 đồng. Do đó, vợ chồng bà đồng ý trả cho bà L1 số tiền 244.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày bà L1 khởi kiện cho đến khi trả xong nợ.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:* Thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị L1, không bổ sung gì thêm.

*Tại Bản án số 128/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân khu vực 12 - Tây Ninh đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L (H) đối với bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (C) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (Cu H2) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị L (H) số tiền 1.199.166.666 (Một tỷ một trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó: số tiền vay là 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) và 199.166.666 (Một trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi suất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

**Ngày 07/9/2025 bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, do chưa xem xét tính khách quan của toàn bộ tài liệu chứng cứ.**

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn C là ông Ngô Bảo HI trình bày:* Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C có ký tên vào giấy nhận tiền nhưng không có nhận tiền; Tòa cấp sơ thẩm không đưa anh T là con của bà Nguyễn Thị L1 và ông C vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng, không xác minh thu thập bà Đoàn Thị L với bà H có phải cùng 01 người hay không để, nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C được thực hiện đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Đoàn Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 và chồng là ông Nguyễn Văn C (Cu H2) trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 06-3-2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L1 và ông C đồng ý trả cho bà L1 số tiền 244.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L buộc bà Nguyễn Thị L1 và ông C trả cho bà Đoàn Thị L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 199.166.666 đồng; không đồng ý bản án sơ thẩm bà Nguyễn Thị L1 và ông C kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C thấy rằng:

[3.1] Bà Đoàn Thị L (H) yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn C (Cu H2) trả cho bà số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày 06-3-2023 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 10%/năm, theo Giấy mượn tiền ngày 06-3-2023.

[3.2] Bà Nguyễn Thị L1 và ông C cho rằng chỉ còn nợ bà Đoàn Thị L (H) số tiền vay 244.000.000 đồng của các khoản vay từ năm 2013 đến năm 2019, ngày 06-3-2023 không có vay tiền của bà L (H) và cũng không viết Giấy mượn tiền ngày 06-3-2023 nên chỉ đồng ý trả số tiền vay còn nợ là 244.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày bà L (H) khởi kiện cho đến thời điểm Tòa án xét xử.

[3.3] Căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 06-3-2023 có nội dung: “*Vợ chồng chúng tôi có mượn của em H số tiền 1.000.000.000 đồng*”, có chữ ký “H2, L”, chữ viết họ tên “*Nguyễn Văn Cu H2, Nguyễn Thị L1*” bên người mượn tiền. Bà Nguyễn Thị L1 và ông C cho rằng không có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 06-3-2023. Tuy nhiên tại Kết luận giám định số 1040/KL-KTHS ngày 15-7-2025 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: “Chữ ký mang tên Nguyễn Văn Cu H2 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M01 đến M08) là do cùng một người ký ra; Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết đứng tên Nguyễn Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M02 đến M08) là do cùng một người viết ra; Chữ viết mang tên Nguyễn Thị L1 được đóng khung bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M08 đến M12) là không phải do cùng một người viết ra; Chữ ký được đóng khung bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) với chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M08 đến M12) là do cùng một người ký ra”.

Do đó, có cơ sở xác định Giấy mượn tiền ngày 06-3-2023 do ông C (Cu H2) viết và bà L1, ông C (Cu H2) có ký tên vào giấy mượn tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L1 và ông C thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền nhưng cho rằng không có nhận tiền và cấp sơ thẩm không đưa anh T vào tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng bà Nguyễn Thị L1 và ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn C.

[4] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm tuy nhiên ông C, bà L1 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

Căn cứ Điều 147, Điều 161, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L (H) đối với bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (C) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (Cu H2) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị L (H) số tiền 1.199.166.666 (Một tỷ một trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó: số tiền vay là 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) và 199.166.666 (Một trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi suất.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.*

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (C) được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị L (H) số tiền 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012010 ngày 19-11-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Tây Ninh).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (C) phải chịu 3.420.000 đồng chi phí giám định, ghi nhận bà Đoàn Thị L (H) đã nộp đủ. Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C (C) có nghĩa vụ nộp trả lại cho bà Đoàn Thị L (H) số tiền 3.420.000 (Ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND khu vực 12 -Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Thúy Hằng**